

ĐẠI CÁT TƯỜNG THIÊN NỮ 12 KHẾ 108 DANH VÔ CẦU ĐẠI THỪA KINH

(**Dvādaśa-daṇḍaka-nāmāṣṭa-śata-vimalīkaraṇā**)

Hán dịch: Chùa Đại Hưng Thiện_ Tam Tạng Sa Môn Đại Quảng Trí
BÁT KHÔNG phụng chiếu dịch
Việt dịch : HUYỀN THANH

Như vậy tôi nghe, một thời Đức **Bạc Già Phạm** (Bhagavaṃ: Thế Tôn) ngự tại Thế Giới **An Lạc** (Sukha-vatī) cùng với chúng Đại Bồ Tát là: **Quán Tự Tại Bồ Tát** (Avalokiteśvara), **Đắc Đại Thế Bồ Tát** (Mahā-sthāma-prāpta), **Trừ Nhất Thiết Cái Chướng Bồ Tát** (Sarva-nīvaraṇa-viśkambhin), **Địa Tạng Bồ Tát** (Kṣiti-garbha), **Phổ Quang Bồ Tát** (?Phổ Hiền Bồ Tát: Samanta-bhadra), **Hư Không Tạng Bồ Tát** (Ākāśa-garbha), **Kim Cương Thủ Bồ Tát** (Vajra-pāṇi), **Trừ Nhất Thiết Bồ Úy Bồ Tát** (Sarva-bhaya-hara), **Trì nhất Thiết Thanh Tĩnh Cát Tường Bồ Tát** (Sarva-maṅgala-dhāra), **Trì Nhất Thiết Phước Tướng Bồ Tát** (Sarva-puṇya-lakṣaṇa-dhāra), **Trì Nhật Nguyệt Tam Thế Bồ Tát** (Candra-sūrya-trailokya-dhāra), **Văn Thủ Sư Lợi Bồ Tát** (Mañjuśrī)... Nhóm Bồ Tát như vậy đều là Bạc **Thượng Thủ** (Parimukha).

Bấy giờ Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát đi đến nơi Phật ngự, cúi đầu làm lễ dưới chân Đức Phật rồi lui về một bên. Thời **Cát Tường Thiên Nữ** (Śrī-mahā-devī) cũng đến chỗ Phật ngự, cúi đầu làm lễ dưới chân Đức Phật, nhiều quanh Đức Phật vô lượng trăm ngàn vòng, làm lễ tất cả Bồ Tát có mặt ở Thế Giới Cực Lạc rồi lui về một bên.

Khi ấy Đức Thế Tôn thấy Cát Tường Thiên Nữ có vô lượng trăm ngàn phước trang nghiêm, được câu đê Như Lai vây quanh, tất cả **Thích Phạm Hộ Thế** (Śakra-brahma-lokapāla) đều tán dương xưng thán, nên dùng **Đại Phạm Âm** (Mahā-brahma-svara) bảo Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát rằng: “Quán Tự Tại Bồ Tát! Nếu có **Quốc Vương** (Rāja), **Vương Tử** (Rāja-matra), **Tỳ Kheo** (Bhikṣu), **Tỳ Kheo Ni** (Bhikṣuṇi), **Ưu Bà Tắc** (Upāsaka), **Ưu Bà Di** (Upāsika), Bà La Môn (Brāhmaṇa), **Sát Lợi** (Kṣatriya), **Tỳ Xá** (Vaiśya), **Thủ Đà** (Śūdra) thọ trì **Đại Cát Tường Thiên Nữ 12 Khế 108 Danh Vô Cầu Tán Thán** (Śrīyā-mahā-devyā-aṣṭottaraṃ-śataṃ-vimala-prakhyam-nāma-stotraṃ) thì Quốc Giới Sát Lợi của Vị Vua ấy có bao nhiêu chúng sinh, ắt tất cả sự sợ hãi bức não đều được tiêu trừ. Tất cả oán tặc, người, phi nhân đáng sợ cũng chẳng dám làm hại. Tất cả tài cốc đều được dư đầy. Cát Tường Thiên Nữ thường chọn nhà cửa trong đất nước của vị Vua ấy làm nơi cư ngụ”

Thời vị Bồ Tát ấy nói rằng: “Lành thay! Lành thay! Thế Tôn khéo nói lời này. Nếu có ai trì Danh Hiệu **CÁT TƯỜNG THIÊN NỮ** (Śrīyā-mahā-devyā) thì người đó được phước lợi như vậy”

Lúc đó Vô Úy Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát (**Abhaya-avalokiteśvara-bodhisatvāya mahā-satvāya**) liền bạch với Đức Phật rằng: “Thế Tôn ! Cát Tường Thiên Nữ từng gieo trồng căn lành ở nơi nào?”

“Này Vô Úy Quán Tự Tại Bồ Tát ! Ta nhớ về thời quá khứ, ở Thế Giới **Bảo Sinh** (Ratna-sambhava) có Đức **Bảo Hoa Công Đức Hải Phệ Lưu Ly Kim Sơn Kim Quang Minh Cát Tường** Như Lai Ứng Cúng Chính Biến Tri (**Ratna-kusuma-guṇa-sāgara-vaidurya-kanaka-giri-suvarṇa-kaṃcana-prabhāsa-śrīye-tathāgatāya-arhate-samyaksambuddhāya**) xuất hiện ở đời, Cát Tường Thiên Nữ đã gieo trồng căn lành nơi Đức Phật ấy với nhiều nơi của các Như Lai khác. Do xưng danh hiệu Như Lai

như vậy, Cát Tường Thiên Nữ đã được thành tựu căn lành. Các Đức Như Lai này thường tùy theo việc làm khiến cho Cát Tường Thiên Nữ tác thành tựu căn lành. Các Đức Như Lai này lại thường tùy theo việc làm khiến cho Cát Tường Thiên Nữ hay trừ tất cả tội, trừ diệt tất cả phiền não làm cho thân được vô cầu (không nhờ bản) triệu tập tăng ích tất cả tài cốc (Tiền bạc và lúa gạo) hay trừ bỏ sự nghèo túng. Hay nhiếp triệu tất cả hàng Trời (Deva), **Rồng** (Nāga), **Được Xoa** (Yakṣa), **La Sát** (Rākṣasa), **Càn sát Bà** (Gandharva), **A Tu La** (Asura), **Ca Lâu La** (Garuḍa), **Khẩn Na La** (Kinnara), **Ma Hầu La Già** (Mahoraga). Hay ngưng tất cả sự bức não, tranh giành, chiến đấu. Hay thành biện **6 Ba La Mật** (saṭ-pāramitā).

Các Đức Như Lai ấy là:

Nam mô CÁT TƯỜNG MẬT Như Lai (Namaḥ Śrī-ghanāya-tathāgatāya)

Nam mô BẢO HOA CÔNG ĐỨC HẢI PHỆ LƯU LY KIM SƠN KIM QUANG MINH CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Ratna-kusuma-guṇa-sāgara-vaidūrya-kanakagiri-suvarṇa-kaṃcana-prabhāsa-śriye -tathāgatāya)

Nam mô HẰNG HÀ NHẤT THIẾT TÂN (Nước miêng) KHẨU CÁT TƯỜNG CÁT KHÁNH CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Gaṅgā-sarva-tīrtha-mukha-maṅgala-śriye-tathāgatāya)

Nam mô CHIÊN ĐÀN HOA UY ĐỨC TINH QUANG CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Candana-kusuma-tejo-nakṣatra-prabhāsa-śriye -tathāgatāya)

Nam mô PHỔ BIẾN CHIẾU DIỆU THẮNG ĐÁU CHIÊN CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Samantāvabhāsa-vijita-saṃgrāma-śriye-tathāgatāya)

Nam mô CÔNG ĐỨC HAI CHIẾU DIỆU MAN TRÀ LA CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Guna-samudrāvabhāsa-mandala-śriye-tathāgatāya)

Nam mô PHÁP THẦN THÔNG TRÀNG TIỀN CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Dharma-vikurvaṇa-dhvaja-vega-śriye-tathāgatāya)

Nam mô DIỆU TỊCH TĨNH HƯƠNG CHIẾU DIỆU CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Jyotiḥ-saumya-gandhāvabhāsa-śriye-tathāgatāya)

Nam mô CHÚNG SINH Ý LẠC TỊCH TĨNH THÂN CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Sattvāśaya-samana-śarīra-śriye-tathāgatāya)

Nam mô NGUYỆN HẢI QUANG CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Praṇidhāna-sāgarāvabhāsa-śriye-tathāgatāya)

Nam mô DIỆU BIẾN XUNG THÁN DANH HIỆU CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ –Suparikīrtita-nāmadheya-śriye-tathāgatāya)

Nam mô BÁT THOÁI CHUYỀN LUÂN BẢO XÚ CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Avaivartika-cakra-ratnākara-śriye-tathāgatāya)

Nam mô NHẬT LUÂN CHIẾU DIỆU DỮNG KHỞI CÁT TƯỜNG Như Lai (?Namaḥ Aprameya-suvatṇotta-prabhāsa-śriye-tathāgatāya)

Nam mô VÔ SỐ TINH TIỀN DIỆU TRỤ CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Asaṃkhyeya-vīrya-susampraṣṭhita-śriye-tathāgatāya)

Nam mô VÔ LƯỢNG THIỆN TRỤ CÁT TƯỜNG Như Lai (?Namaḥ Amita-supraṭiṣṭha-śriye-tathāgatāya)

Nam mô ÂM THANH CHI PHẦN CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Sarvasvarāṅgaruta-nirghoṣa-śriye-tathāgatāya)

Nam mô BÁT NHẢ ĐĂNG VÔ SỐ QUANG TRÀNG CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Prajñā-pradīpa-saṃkhyeya-prabhā-ketu-śriye-tathāgatāya)

Nam mô NA LA DIÊN CẨM GIỚI GIÁP TRỤ CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Nārāyaṇa-vratasannāha-sumeru-śriye-tathāgatāya)

Nam mô PHẠM CÁT TƯỜNG Như Lai (Namaḥ Brahma-śriye-tathāgatāya)

Nam mô MA HÊ THỦ LA CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Maheśvara-śriye-tathāgatāya)

Nam mô NHẬT NGUYỆT CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Candra-sūrya-śriye-tathāgatāya)

Nam mô THẬM THẬM PHÁP QUANG VƯƠNG CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Gambhīra-dharma-prabhā-rāja-śriye-tathāgatāya)

Nam mô HU KHÔNG ĐĂNG HIỆN HỖ CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Gagana-pradīpābhirāma-śriye-tathāgatāya)

Nam mô NHẬT QUANG TRÀNG CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Sūrya-prabhā-ketu-śriye-tathāgatāya)

Nam mô HUƠNG ĐĂNG CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Gandha-pradīpa-śriye-tathāgatāya)

Nam mô HẢI TẠNG SINH CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Sāgara-garbha-sambhava-śriye-tathāgatāya)

Nam mô BIẾN HÓA VÂN DIỆU THANH CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Nirmita-megha-garjanayaśaḥ-śriye-tathāgatāya)

Nam mô NHẬT THIẾT CHIẾU DIỆU TRANG NGHIÊM CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Sarva-dharma-prabhāsa-vyūha-śriye-tathāgatāya)

Nam mô THỌ VƯƠNG TẶNG TRƯỞNG CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Druma-rāja-vivardhita-śriye-tathāgatāya)

Nam mô BẢO DIỆM SƠN VƯƠNG CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Ratnārciḥ-parvata-śriye-tathāgatāya)

Nam mô TRÍ DIỆM HẢI CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Jñānārciḥ-sāgara-śriye-tathāgatāya)

Nam mô ĐẠI NGUYỆN TINH TIỀN CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Mahā-praṇidhivega-śriye-tathāgatāya)

Nam mô ĐẠI VÂN CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Mahā-megha-śriye-tathāgatāya)

Nam mô KIM TRÀNG VƯƠNG CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Suvarṇa-ketu-rāja-śriye-tathāgatāya)

Nam mô ĐẾ TRÀNG PHAN VƯƠNG CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Indra-ketu-dhvaja-rāja-śriye-tathāgatāya)

Nam mô CẦU TRIỆU NHẬT THIẾT TÀI CỐC CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Sarva-dhana-dhānyākarṣaṇa-śriye-tathāgatāya)

Nam mô CẦU TRIỆU TỊCH TĨNH CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Saumyākarṣaṇa-śriye-tathāgatāya)

Nam mô CẦU TRIỆU CÁT KHÁNH CÁT TUỜNG Như Lai (Namaḥ Lakṣmīkarṣaṇa-śriye-tathāgatāya)

Danh Hiệu Như Lai như vậy. Nếu có người cung kính thọ trì đọc tụng thì kẻ trai lành người nữ thiện ấy được phát sinh nhóm phước rất nhiều. Tất cả Như Lai thọ ký cho Đại Cát Tường Thiên Nữ là: “Người sẽ ở Thế Giới **Cát Tường Bảo Trang Nghiêm** (‘Sri-mahā-ratna-pratimanditāyām) thành Đẳng Chính Giác có hiệu là **Cát Tường Ma Ni Bảo Sinh** Như Lai Ứng Cúng Chính Biến Tri (ŚRĪ-MAṆI-RATNA-SAMBHAVA-Tathāgatāyārḥate samyaksambuddhāya). Thế Giới đó có mọi loại báu Trời dùng để trang nghiêm. Tuy vị Như Lai này ở Thế Giới đó tác hào quang nhưng chúng Bồ Tát ở trong Thế Giới đó tự nhiên có hào quang, sống lâu vô lượng. Từ hư không diễn ra âm thanh về Phật, Pháp, Tăng... bao nhiêu Bồ Tát sinh ở Thế Giới đó thấy đều do Đài hoa sen hóa sinh.

Thế nào là **12 Khế 108 Danh Vô Cấu Tán Thán**? Nay Vô Úy Quán Tự Tại! Nay ông hãy lắng nghe. Đó là:

- 1) **Nhất Thiết Như Lai Sở Quán Đỉnh** (Sarva-tathāgatābhikṣitā)
- 2) **Nhất Thiết Như Lai Mẫu** (Sarva-tathāgata-mātā)
- 3) **Nhất Thiết Thiên Mẫu** (Sarva-devatā-mātā)
- 4) **Nhất Thiết Như Lai Cát Tường** (Sarva-tathāgata-śrīḥ)
- 5) **Nhất Thiết Bồ Tát Cát Tường** (Sarva-bodhisattva-śrīḥ)
- 6) **Nhất Thiết Hiền Thánh Thanh Văn Duyên Giác Cát Tường** (Sarvārya-śrāvaka-pratyekabuddha- śrīḥ)
- 7) **Phạm Tỳ Nữ Ma Hê Thủ La Cát Tường** (Brahma-viṣṇu-maheśvara-śrīḥ)
- 8) **Nhất Thiết Thiên Thượng Thủ Cát Tường**(Sarva-devatābhimukha-śrīḥ)
- 9) **Nhất Thiết Xứ Đáo Cát Tường** (?Mahā-sthāna-gata-śrīḥ)
- 10) **Nhất Thiết Thiên, Long, Dược Xoa, La Sát, Càn sát Bà, A Tu La, Ca Lâu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già Cát Tường** (Sarva-deva-nāga-yakṣa-gandharvāsura-garūḍa-kiṃnara-mahoraga-śrīḥ)
- 11) **Nhất Thiết Trì Kim Cương Thủ Trì Kim Cương Cát Tường** (Sarva-vidyā-dhāra-vajrapāṇi-vajradhāra- śrīḥ)
- 12) **Tứ Thiên Vương Hộ Thế Cát Tường** (Catuḥ-pañca-lokapāla- śrīḥ)
- 13) **Bát Diệu, Nhị Thập Bát Tú Cát Tường** (Aṣṭa-grahāṣṭavimśati-nakṣatra-śrīḥ)
- 14) **Án sa nĩ đát lị** (Om_ sāvitrī)
- 15) **Đà đát lị ma đa** (Dhātṛī mātā)
- 16) **Tứ Minh Cát Tường** (Catur-veda-śrīḥ)
- 17) **Cát Tường Quý Mẫu** (Lakṣmiḥ-bhūta-mātā)
- 18) **Thắng** (Jayā)
- 19) **Tối Thắng** (Vijayā)
- 20) **Hằng Hà** (Gaṅgā)
- 21) **Nhất Thiết Tân** (Nước miêng) [Sarva-tīrthā]
- 22) **Nhất Thiết Cát Khánh** (Sarva-maṅgalyā)
- 23) **Vô Cấu Cát Tường** (Vimala-nirmala-kara-śrīḥ)
- 24) **Nhất Thiết Trừ Tội** (Sarva-pāpa pahantrī)
- 25) **Vô Dật** (Nirmadakarā)
- 26) **Nguyệt Cát Tường** (Candra- śrīḥ)
- 27) **Nhật Cát Tường** (Sūrya- śrīḥ)
- 28) **Nhất Thiết Diệu Cát Tường** (Sarva-graha- śrīḥ)
- 29) **Thừa** (Ngự cỡi) **Sư Tử** (Simha-vahinī)
- 30) **Bách Thiên Câu Đê Tàn Bà La Liên Hoa Trang Nghiêm** (Śata-sahasra-koṭi-padma-vivarasaṃ-cchannā)
- 31) **Liên Hoa** (Padmā)
- 32) **Đại Liên Hoa** (Mahā-padmā ?Padma-sambhavā:Liên Hoa Sinh)
- 33) **Liên Hoa Tòa** (Padmāsana)
- 34) **Liên Hoa Tạng** (Padmālaya)
- 35) **Trì Liên Hoa** (Padma-dhāra)
- 36) **Cụ Liên Hoa** (Padmā-vatī)
- 37) **Vô Thượng Bảo Quang Minh** (Aneka-ratnāṃ-śumālā)
- 38) **Thí Tài** (Dhanadā)
- 39) **Bạch** (Màu trắng) [Śvetā]
- 40) **Đại Bạch** (Mahā-śvetā)
- 41) **Bạch Tý** (Cánh tay màu trắng) [Śveta-bhujā]

- 42) **Trì Nhất Thiết Cát Khánh** (Sarva-maṅgala-dhāriṇī)
43) **Trang Nghiêm Nhất Thiết Phước Thân** (Sarva-puṇyopacitāṅgī)
44) **Điều Nhu Giả** (Dākṣāyanī)
45) **Bách Thiên Tý** (Śata-sahasra-bhujā)
46) **Bách Thiên Nhân** (Śata-sahasra-nayanā)
47) **Bách Thiên Đầu** (Śata-sahasra-śirṣā)
48) **Trì Chủng Chủng Giác Thác Ma Ni Quan** (Cái mào)[Vividha-vicitra-maṇi-mauli-dharā]
49) **Diệu Sắc** (Surūpā)
50) **Chủng Chủng Sắc** (Viśva-rūpā)
51) **Danh Xung** (Yaśā)
52) **Cực Danh Xung** (Mahā-yaśā)
53) **Tịch Tĩnh** (Saumyā)
54) **Nhị Mẫu Đa** (Bahujīmūtā)
55) **Thanh Tĩnh Phát** (Mái tóc) [Pavitrakeśā]
56) **Nguyệt Quang** (Candra-kāntā)
57) **Nhật Quang** (Sūrya-kāntā)
58) **Tác Đoan Nghiêm** (Śubha-kartrī)
59) **Nhất Thiết Hữu Tình Đối Diện Cát Tường** (Sarva-sattvābhimukhi-śrīḥ)
60) **Thánh Giả** (Ārya)
61) **Y Hoa** (Kusuma- śrīḥ)
62) **Hoa Tụ Tại** (Kusume'svarā)
63) **Nhất Thiết Tu Di Sơn Vương Cát Tường** (Sarva-sumeru-parvata-rāja- śrīḥ)
64) **Nhất Thiết Giang Hà Cát Tường** (Sarva-nadī-sarī-cchrīḥ)
65) **Nhất Thiết Hải Thủy Cát Tường** (Sarva-toya-samudra-'srīḥ)
66) **Nhất Thiết Tân Khẩu Cát Tường** (Sarva-tīrthābhimukha- śrīḥ)
67) **Nhất Thiết Dược Thảo Thọ Tài Cốc Cát Tường** (Sarva-Uṣadhi-tṛṇa-vana-spati-dhana-dhānya- śrīḥ)
68) **Thí Kim** (Hiraṇyadā)
69) **Thí Âm Thực** (Annapānadā)
70) **Sắc Thanh Tĩnh Thân** (?Prabhāsvarā)
71) **Sắc Giả** (Người có hình sắc tốt đẹp) [?Āloka-karā Pavitrāṅgā]
72) **Nhất Thiết Như Lai Tụ Tại Giả** (Sarva-tathāgata-vaśavartinī)
73) **Nhất Thiết Thiên Chúng Đối Diện Cát Tường** (Sarva-devagaṇa-mukha-śrīḥ)
74) **Diêm Ma, Thủy Thiên, Câu Vĩ La, Phộc Sa Phộc, Thượng Thủ Cát Tường** (Yama-varuṇa-kuberāāvāsava- śrīḥ)
75) **Dữ Giả** (Người ban bố) [Dātṛī]
76) **Thực Giả** (Người có đầy đủ thức ăn uống) [Bhoktrī]
77) **Uy Quang** (Tejā)
78) **Cụ Uy Quang** (Tejo-vatī)
79) **Phong Nhiêu** (Vibhūtīḥ)
80) **Vinh Thịnh** (Samṛddhiḥ)
81) **Tăng Trưởng** (Vivṛddhiḥ)
82) **Cao Thiên** (Dời đời) [Unnatīḥ]
83) **Pháp Cát Tường** (Dharma- śrīḥ)
84) **Y Quyền** (Mādhavāśrayā)
85) **Câu Mâu Đà Tạng** (Kusumanilayā)

- 86) **Từ Bi Giá** (?Anasūyā)
- 87) **Y Trượng Phu Thân** (Puruṣa-kārāśrayā)
- 88) **Nhất Thiết Thanh Tinh Cát Khánh Thủ** (Bàn tay) [Sarva-pavitragātrā-maṅgala-hastā]
- 89) **Trừ Nhất Thiết Bất Tường Giá** (Sarvālakṣmī-nāśayitrī)
- 90) **Câu Triệu Nhất Thiết Phước Cát Tường** (Sarva-puṇyākaraṣaṇa- śrīḥ)
- 91) **Nhất Thiết Địa Vương Cát Tường** (Sarva-pṛthivī- śrīḥ -sarva-rāja- śrīḥ)
- 92) **Nhất Thiết Trì Minh Cát Tường** (Sarva-vidyā-dhara-rāja- śrīḥ)
- 93) **Nhất Thiết Ma, Dược Xoa, La Sát, Ngã Quỷ, Tỳ Xá Già, Cưu Bàn Trà, Ma Hầu La Già Cát Tường** (Sarva-bhūta-yakṣa-rākṣasa-preta-piśāca-kumbhaṇḍa-mahoraga- śrīḥ)
- 94) **Nhất Thiết Thiên Cung Chư Thiên Cát Tường** (Sarva-devapura-devānāṃ-śrīḥ)
- 95) **Nhất Thiết Niệm tụng Hộ Ma Cát Tường** (Sarva-japa-homa- śrīḥ)
- 96) **Diệu Cự hỷ** (Pramoda)
- 97) **Phước Đức Du Hỷ** (Dyutiḥ-bhāgya-lolā)
- 98) **Nhất Thiết Thanh Tinh Cát Tường** (Sarva-ṛṣi-pavitra- śrīḥ)
- 99) **Nhất Thiết Cát Tường** (Sarva- śrīḥ)
- 100) **Nhất Thiết Cung Điện Tôn Thắng Cát Tường** (?Bhava-jyeṣṭhottama- śrīḥ)
- 101) **Nhất Thiết Khẩn Na La Cát Tường** (Sarva-kiṃnara- śrīḥ)
- 102) **Nhất Thiết Nhật Thắng Cát Tường** (Sarva-sūryottama- śrīḥ)
- 103) **Vô Tội Xứ Lưu Giá** (Niravadyasthanāvāsini)
- 104) **Ý Lạc** (?Rūpavatī)
- 105) **Thích Duyệt** (Ưa Thích) [Subha-karī]
- 106) **Câu Vĩ La** (Kubera)
- 107) **Khánh Giá** (Kāntā)
- 108) **Pháp Vương Cát Tường** (Dharma-rāja- śrīḥ)
- Chân Ngôn 108 Danh trên là :
- _ Ân , vi lô ca gia đa la gia (OM_ VILOKĀYA TRAYA)
- _ Mô giả gia tát phộc nậu khê tỳ dược (MOCAYA SARVA DUḤKHEBHYAḤ)
- _ Tát phộc bồ ni gia (SARVA PUṆYA)
- _ Tam bà la na ma mục xí câu lỗ sa-phộc hạ (SAMBHĀRA NAMA KUKṢI KURU SVĀHĀ)
- _ Ân, nghĩ nga, tát phộc đề lật-tha mục xí, sa-phộc ha (OM_ GAḤ GA_ SARVA ARTHA KUKṢI- SVĀHĀ)
- _ Ân, sa vĩ đất li, sa-phộc ha (OM_ SAVIDURI_ SVĀHĀ)
- _ Tát phộc mãng nga la đà li ni, sa-phộc ha (SARVA MAṆGALA DHĀRAṆĪ_ SVĀHĀ)
- _ Già đốt-phệ na, tát phộc nhược yết-sa đất-la nghiệt-la nga noa địa mẫu lật-đề đỏi duệ, sa bà ha (CATURVEDA SARVA NAKṢATRA GRAHĀ GAṆA ADHIMUKTIYE_ SVĀHĀ)
- _ Một-la hàm ma gia, sa-phộc ha (BRAHMĀYA_ SVĀHĀ)
- _ Vĩ sát-nỗ vĩ, sa-phộc ha (VIṢṆUVI_ SVĀHĀ)
- _ Lỗ nại-la gia, sa-phộc ha (RUDRĀYA_ SVĀHĀ)
- _ Vĩ thấp-phộc mục khư gia, sa-phộc ha (VIŚVA MUKHEYA_ SVĀHĀ)
- 1) Ân, khát-ly nễ, khát-ly nễ (OM_ ŚRĪṆI ŚRĪṆI)
- 2) Tát phộc ca li-gia (SARVA KĀRYA)
- 3) Tăng sa đạt nễ (SAMSĀDHANI)
- 4) Tát nễ, tát nễ (SINI SINI)

- 5) Nễ nễ nễ nễ (NI NI NI NI)
- 6) A lạc khát sái nhĩ mê, na xá gia (ALAKṢMI NĀŚAYA)
- 7) A phộc ha nê vĩ (AVĀKA DEVI)
- 8) Thất-lị vi thất la mặt noa gia (ŚRĪ VAIŚRAVAṆĀYA)
- 9) Sa-phộc ha (SVĀHĀ)
- _ Tát phộc bố-ni gia yết lị sắt ni, sa-phộc ha (SARVA PUṆYA GRṢṆI_ SVĀHĀ)
- _ Thất lị nê phộc đa, yết lị sắt ni, sa-phộc ha (ŚRĪ DEVATĀ GRṢṆI_ SVĀHĀ)
- _ Tát phộc lạc khát sắt nễ (SARVA LAKṢMI)
- _ Bát-la xa mặt ni, sa-phộc ha (PRAŚAMANI_ SVĀHĀ)
- _ Tát phộc đất nễ nghiệt đa vĩ sắt yết tha duệ, sa-phộc ha (SARVA TATHĀGATA VIŚIṢṬAYE_ SVĀHĀ)
- _ Tát phộc nê mặt đa bát-la mục khu thất-lị duệ, sa-phộc ha (SARVA DEVATĀ PRAMUKHE ŚRĪYE_ SVĀHĀ)
- _ A dục ma la mặt-lị noa ca la duệ, sa-phộc ha (ĀYUḤ MĀLĀ VARṆA KĀRĀYE_ SVĀHĀ)
- _ Tát phộc ba vĩ đất la mãng tát la ha tát đa duệ, sa-phộc ha (SARVA PAVITRA MAṆGALA HASTAYE_ SVĀHĀ)
- _ Tăng chất phộc tứ nễ duệ, sa-phộc ha (ŚĀNTI VĀSINIYE_ SVĀHĀ)
- _ Bá ná tam bộ đa, sa-phộc ha (PADMA SAMBHŪTA_ SVĀHĀ)
- _ Phộc ha tát phộc cát lị đà ca khu lật ná vĩ ná thi ni duệ, sa-phộc ha (VAHA SARVA HRDAYA KALANA VINAŚANIYE_ SVĀHĀ)

Này Vô Úy Quán Tự Tại Bồ Tát! Đại Cát Tường Chân Ngôn này và dùng 108 Danh Hiệu hay trừ tất cả phiền não. Hay nghiền nát tất cả tội. Hay câu triệu tất cả Phước. Hay trừ tất cả điều chẳng lành. Hay câu triệu tất cả phước đức.

Nếu có người thọ trì, đọc tụng và xưng danh hiệu các Như Lai thì người đó vào buổi sáng sớm ở trước tất cả Phật đốt hương, dâng hoa cúng dường. Vì Cát Tường Thiên Nữ thiêu đốt Đàn Hương, nên đọc Kinh này ất chẳng bao lâu người ấy đắc được tất cả điều tốt lành, tất cả sự an vui thích ý, được tất cả chư Thiên ủng hộ và được thành tựu tất cả sự nghiệp”

Đức Phật nói Kinh này xong thì Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát, Đại Cát Tường Thiên Nữ, tất cả Đại Chúng nghe lời Đức Phật dạy thấy đều rất vui vẻ, tin nhận phụng hành

Trời, Rồng, Dược Xoa, A Tu La...
 Đến nghe Pháp báu nên chí Tâm
 Ủng hộ Phật Pháp mãi trường tồn
 Mỗi mỗi siêng tu lời Phật dạy
 Bao nhiêu Hữu Tình đến chốn này
 Hoặc trên đất bằng, hoặc hư không
 Thường đối người đời khởi Tâm Từ
 Ngày đêm tự mình nương Pháp ở
 Nguyên các Thế Giới thường an ổn
 Vô biên Phước Trí lợi quần sinh
 Bao nhiêu tội nghiệp thấy tiêu trừ
 Mau lìa các Khổ về Viên Tịch
 Hằng dùng Hương Giới xoa vóc sáng
 Thường khoác áo Định để nghiêm thân
 Hoa Bồ Đề Diệu Trang Nghiêm khắp

Tùy theo chỗ ở thường an lạc

PHẬT THUYẾT ĐẠI CÁT TƯỜNG THIÊN NỮ
12 KHẾ 108 DANH VÔ CẦU ĐẠI THỪA KINH
(Hết)

Chân Ngôn này y theo Bản đời Minh và có đối chiếu với Bản của đời Tống, Nguyên. Cf.P.254 c

- 1) Án (OM)
- 2) Đát nễ dã tha: Án, vĩ lộ ca đá la dã (TADYATHĀ: OM_ VILOKA TRAYA)
- 3) Mô giả dã (MOCAYA)
- 4) Tát phộc nậu khế tỳ dục (SARVA DUḤKHEBHYAḤ)
- 5) Tát phộc bồ ni dã (SARVA PUNYA)
- 6) Thâm bà la năng ma (SAMBHARA NAMA)
- 7) Mục khế củ lỗ, sa phộc ha (MUKHE KURU_ SVĀHĀ)
- 8) Án (OM)
- 9) Nghĩ nga (GAḤ GA)
- 10) Tát phộc đễ lật đà (SARVA ARTHA)
- 11) Mục xí, sa phộc ha (KUKṢI_ SVĀHĀ)
- 12) Án (OM)
- 13) Sa vĩ đễ-ly, sa phộc ha (SAVIDURI_ SVĀHĀ)
- 14) Tát phộc mộng nga la (SARVA MAMGALA)
- 15) Đà lý nê, sa phộc ha (DHĀRIṆI_ SVĀHĀ)
- 16) Giả đốt phệ ná (CATURVEDA)
- 17) Tát phộc nhược khát-xoa đất-la (SARVA NAKṢATRA)
- 18) Nghiệt-la ha nga noa địa mô đỏi duệ, sa phộc ha (GRAHĀ GANA ADHIMUKTIYE_ SVĀHĀ)
- 19) Một-la hạt-ma dã, sa phộc ha (BRAHMĀYA_ SVĀHĀ)
- 20) Vĩ sắt-nỗ phệ, sa phộc ha (VIṢṆUVI_ SVĀHĀ)
- 21) Lỗ nại-la dã, sa phộc ha (RŪDRĀYA_ SVĀHĀ)
- 22) Vĩ thấp-phộc mục khur dã, sa phộc ha (VIŚVA MUKHEYA_ SVĀHĀ)
- 23) Án (OM)
- 24) Nghĩ-ly ni, nghĩ-ly ni (ŚRĪṆI ŚRĪṆI)
- 25) Tát phộc ca lý dã tăng sa đà ninh (SARVA KĀRYA SAṂSĀDHANI)
- 26) Tư ninh, tư ninh (SINI SINI)
- 27) Ninh ninh ninh ninh (NI NI NI NI)
- 28) A la khát-sử nhĩ , năng xả dã (ALAKṢMI NĀŚAYA)
- 29) A phộc ha nê vĩ thất-lợi (AVAHA DEVI ŚRĪ)
- 30) Phệ thất-la ma noa dã, sa phộc ha (VAIŚRAVAṆĀYA_ SVĀHĀ)
- 31) Tô miệt noa đà năng (SURVAṆA DHANA)
- 32) Đà ninh-dạ yết lệ ni, sa-phộc ha (DHĀNYA GRṢṆI_ SVĀHĀ)
- 33) Tát phộc bồ ni-dạ yết lệ ni, sa-phộc ha (SARVA PUNYA GRṢṆI_ SVĀHĀ)
- 34) Thất-ly nê phộc đá, yết lệ ni, sa-phộc ha (ŚRĪ DEVA GRṢṆI_ SVĀHĀ)
- 35) Tát phộc bá bả (SARVA PĀPA)
- 36) Năng xả ninh, tát phộc ha (NĀŚANI_ SVĀHĀ)
- 37) Tát phộc la khát-sử nhĩ (SARVA LAKṢMI)
- 38) Bát-la xả ma ninh, sa phộc ha (PRAŚAMANI_ SVĀHĀ)
- 39) Tát phộc đất đà nga đá vĩ sắc đá duệ, sa phộc ha (SARVA TATHĀGATA VIŚIṢṬAYE_ SVĀHĀ)

सर्वं दुःखत्रुः सर्वं पुण्यं सम्भारं

SARVA DUḤKHEBHYAḤ SARVA PUṆYA SAMBHARA: Tất cả nhóm khổ não được chân chính chuyên chở thành tất cả Phước Đức

नमो मुखे कुरु स्वाहा

NĀMA MUKHE KURU SVĀHĀ: Tạo tác Danh Môn quyết định thành tựu

ॐ

OM: Quy mệnh

गौ गौ

GAḤ GA: Chúng tử

सर्वार्थं कुक्षिं स्वहा

SARVA ARTHA KUKṢI SVĀHĀ: Tất cả của cải giàu có quyết định thành tựu

सर्वं सविदुरीं स्वहा

SARVA SAVIDURI SVĀHĀ: Tất cả sự thông minh khéo léo quyết định thành tựu

सर्वं मंगलं धारणीं स्वहा

SARVA MAṆGALA DHĀRANĪ SVĀHĀ: Tất cả Đà La Ni Cát Khánh (vui mừng an lạc) quyết định thành tựu

वसुधैव कुटुम्बकम्

CATURVEDA SARVA NAKṢATRĀ GRAHĀ GAṆA ADHIMUKTIYE SVĀHĀ: Tín Giải 4 Phệ Đa , tất cả Tinh Tú, Chấp Diệu quyết định thành tựu

ब्रह्मैव स्वहा

BRAHMĀYA SVĀHĀ: Phạm Thiên Đẳng viên mãn cát tường

विष्णुर्वि स्वहा

VIṢṆUVI SVĀHĀ: Tỳ Lữ Thiên Phi, viên mãn cát tường

रुद्रैव स्वहा

RUDRĀYA SVĀHĀ: Tụ Tại Thiên đẳng, viên mãn cát tường

विश्वं मुखे स्वहा

VIŚVA MUKHE SVĀHĀ: Xảo Diệu Môn Đẳng, viên mãn cát tường

ॐ

OM : Tam Thân Quy Mệnh

श्रीं

ŚRĪNI : Cát Tường Nữ

श्रीं सर्वं कर्तुं स्वहा

ŚRĪNI SARVA KĀRYA SĀDHANI: Tất cả Nghi Thức hành động của Cát Tường Nữ

सिनि सिनि

SINI SINI: Nhỏ nhiệm, nhỏ nhiệm

निनि निनि

NI NI NI NI: Chuyển động thay đổi, chuyển động thay đổi

अलक्ष्मि नः स्वहा

ALAKṢMI NĀŚAYA: Trừ bỏ sự chẳng tốt lành chẳng an vui

अवकादेवि श्रीं

AVĀKADEVI ŚRĪ: Nam phương Thiên Nữ Cát Tường

वैश्रावणाय स्वहा

VAISRAVAṆĀYA SVĀHĀ: Tỳ Sa Môn Thiên đẳng, viên mãn cát tường

शुभं वन्द्यं शुभं स्वहा

SUVARṆA DHANĀDANYA GRṢṬI SVĀHĀ: Thí Kim Tài Thục Thần Mẫu, viên mãn cát tường

सर्वं सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA PUṆYA GRṢṬI SVĀHĀ: Nhất Thiết Phước Đức Thần Mẫu, viên mãn cát tường

सर्वं पुण्यां सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

ŚRĪ DEVATĀ GRṢṬI SVĀHĀ: Cát Tường Thiên Thần Mẫu Cát Tường

सर्वं देवतां सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA PĀPA NĀSANI SVĀHĀ: Trừ bỏ tất cả tội lỗi quyết định thành tựu

सर्वं पापां नासति सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA ALAKṢMI PRŚAMANI SVĀHĀ: Tiêu diệt tất cả điều chẳng tốt lành, quyết định thành tựu

सर्वं अलाक्ष्मीं प्रशमयति सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA TATHĀGATA VIŚIṢṬĀYE SVĀHĀ: Nhất thiết Như Lai tối diệu đấng, viên mãn cát tường

सर्वं तद्गतां विशिष्टाय सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA DEVATĀ VIŚIṢṬĀYE SVĀHĀ: Nhất thiết Thiên Thần tối diệu đấng, viên mãn cát tường

सर्वं देवतां प्रमुक्ते सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA DEVATĀ PRAMUKHE ŚRĪYE SVĀHĀ: Nhất Thiết Thiên Thần Thắng Môn Cát Tường, quyết định thành tựu

अयुः मालां वर्णा कारये सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

ĀYUH MĀLĀ VARṆA KĀRĀYE SVĀHĀ: Tạo tác hình sắc tràng hoa Thọ Mệnh, quyết định thành tựu

सर्वं पवित्रं मंगलं हस्तय सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA PAVITRA MAṆGALA HASTAYE SVĀHĀ: Nhất thiết chủng chủng cát khánh Thủ, viên mãn cát tường.

सर्वं वसिष्ठं सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SIMHA VĀSINĪYE SVĀHĀ: Sư Tử tự tại, viên mãn thành tựu

सर्वं सुदयं कलनां विनासयति सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

PADMA SAMBHŪTĀYE SVĀHĀ: Liên Hoa Đồ Chúng, viên mãn cát tường

सर्वं हृदयं कलनां विनासयति सुवर्णं धानादंयं सुवर्णं

SARVA HRDAYA KALANA VINAŚANIYE SVĀHĀ: Cứu tế sự hám lợi tham lam của tất cả Tâm, viên mãn Cát Tường

Hiệu chỉnh xong vào ngày 15/07/2013